

Công ty CP Bóng đèn Phích nước  
Rạng Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số....4.2.4.8...../2022/CBTT-RAL

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên tổ chức: Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Mã chứng khoán: RAL

Địa chỉ trụ sở chính: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân,  
Hà Nội.

Điện thoại: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

**Nội dung thông tin công bố:**

- **Báo cáo tài chính Quý III năm 2022.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2022.  
tại đường dẫn [www.rangdong.com.vn](http://www.rangdong.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đoàn Kết*

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2022**



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>6 242 384 612 940</b>	<b>4 977 553 982 474</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>913 655 423 756</b>	<b>950 131 220 987</b>
1 - Tiền	111	913 655 423 756	950 131 220 987
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>300 000 000 000</b>	<b>-</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	300 000 000 000	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3 787 295 472 318</b>	<b>3 332 064 857 142</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 513 811 291 251	3 236 255 682 497
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	278 705 631 036	174 581 814 745
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	132 069 737 075	78 249 867 074
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(137 291 187 044)	(157 022 507 174)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1 224 006 208 780</b>	<b>692 992 637 290</b>
1 - Hàng tồn kho	141	1 224 006 208 780	692 992 637 290
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>17 427 508 086</b>	<b>2 365 267 055</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 995 162 294	1 069 961 755
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	15 087 083 227	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	345 262 565	1 293 779 645
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>388 238 687 813</b>	<b>414 742 933 893</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1 233 956 974</b>	<b>1 184 220 916</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 233 956 974	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>258 034 703 239</b>	<b>287 717 468 605</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	183 575 739 951	217 669 292 885
- Nguyên giá	222	894 063 513 335	869 736 827 903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(710 487 773 384)	(652 067 535 018)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	74 458 963 288	70 048 175 720
- Nguyên giá	228	106 666 371 299	93 566 549 077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(32 207 408 011)	(23 518 373 357)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>123 328 911 134</b>	<b>122 225 296 740</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123 328 911 134	122 225 296 740
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5 641 116 466</b>	<b>3 615 947 632</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	5 641 116 466	3 615 947 632
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>6 630 623 300 753</b>	<b>5 392 296 916 367</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>4 217 875 082 215</b>	<b>4 023 205 494 532</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4 217 037 595 821</b>	<b>4 022 368 008 138</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	968 203 586 222	897 661 377 377
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13 070 451 598	19 194 343 143
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30 446 527 748	109 197 518 714
4 - Phải trả người lao động	314	56 031 077 495	58 688 100 664
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	438 701 884 061	357 404 762 572
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	209 506 165 417	87 152 861 095
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 365 412 817 947	2 293 100 972 807
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	135 665 085 333	199 968 071 766
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>2 412 748 218 538</b>	<b>1 369 091 421 835</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2 412 748 218 538</b>	<b>1 369 091 421 835</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	229 474 190 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	229 474 190 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	531 853 421 243	408 341 391 980
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	354 315 039 525	266 701 875 585
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	219 512 266 941	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	219 512 266 941	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>6 630 623 300 753</b>	<b>5 392 296 916 367</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý III - năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	978 476 025 078	776 414 738 150	4 116 539 688 235	3 457 619 416 968
2- Các khoản giảm trừ	02	3 062 053 342	1 484 470 618	13 167 614 265	7 201 076 742
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	975 413 971 736	774 930 267 532	4103 372 073 970	3450 418 340 226
4- Giá vốn hàng bán	11	654 458 631 648	520 935 412 781	2909 627 243 091	2439 850 163 349
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	320 955 340 088	253 994 854 751	1193 744 830 879	1010 568 176 877
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 821 341 527	2 706 368 424	4 257 813 562	5 360 549 719
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	30 029 281 925	15 264 928 943	62 472 550 332	39 712 107 385
8- Chi phí bán hàng	25	190 326 442 791	156 492 732 720	717 248 133 270	583 697 100 698
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28 074 788 933	31 818 871 758	67 710 893 008	97 914 653 310
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	74 346 167 966	53 124 689 754	350 571 067 831	294 604 865 203
11- Thu nhập khác	31	37 476 829	254 546 112	244 322 004	312 504 324
12- Chi phí khác	32			1 779 033 190	1 341 059 494
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	37 476 829	254 546 112	-1 534 711 186	-1 028 555 170
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	74 383 644 795	53 379 235 866	349 036 356 645	293 576 310 033
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	15 256 883 873	11 207 846 093	72 155 542 206	61 464 630 241
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	59 126 760 922	42 171 389 773	276 880 814 439	232 111 679 792
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2 577	3 492	12 066	19 222

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2022	30-09-2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>349 036 356 645</b>	<b>293 576 310 033</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>131 050 870 127</b>	<b>125 374 566 543</b>
- Khấu hao tài sản cố định		73 385 265 500	90 008 596 946
- Các khoản dự phòng		-	(8 981 959)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		13 625 660 365	(2 126 014 244)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(2 967 960 998)	(1 377 822 566)
- Chi phí lãi vay		47 007 905 260	38 878 788 366
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>480 087 226 772</b>	<b>418 950 876 576</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(449 686 071 589)	(717 008 643 628)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(531 013 571 490)	(307 263 944 508)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		159 557 267 973	348 237 761 377
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(2 950 369 373)	(1 340 647 820)
Tiền lãi vay đã trả		(62 408 128 106)	(38 986 392 216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(85 817 649 279)	(80 776 223 392)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37 784 063 768	28 195 605 112
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(169 163 400 000)	(28 040 629 244)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(623 610 631 324)</b>	<b>(378 032 237 743)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(52 844 995 451)	(169 447 949 694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		41 736 011	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300 000 000 000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1 289 852 564	1 377 822 566
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(351 513 406 876)</b>	<b>(168 070 127 128)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1 011 260 990 829	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 846 931 093 704	2 355 698 085 384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 774 619 248 564)	(1 935 205 684 035)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144 924 595 000)	(30 187 500 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>938 648 240 969</b>	<b>390 304 901 349</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(36 475 797 231)</b>	<b>(155 797 463 522)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>950 131 220 987</b>	<b>979 359 432 981</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>913 655 423 756</b>	<b>823 561 969 459</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Ngọc

Hoàng Trung

Nguyễn Đoàn Thăng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2022

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 229.474.190.000 VND

\*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## **5. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## **6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Tiền mặt tại quỹ	8 051 991 076	10 300 391 306
Tiền gửi ngân hàng	905 603 432 680	939 830 829 681
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>913 655 423 756</b>	<b>950 131 220 987</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Tiền gửi có kỳ hạn	300 000 000 000	-

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
1. Phải thu khách hàng	3 513 811 291 251	3 236 255 682 497
2. Trả trước cho người bán	278 705 631 036	174 581 814 745
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	132 069 737 075	78 249 867 074
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(137 291 187 044)	(157 022 507 174)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3 787 295 472 318</b>	<b>3 332 064 857 142</b>

#### 4. Hàng tồn kho

##### Giá gốc của hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	445 756 265 903	307 843 532 047
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 218 485 671	1 119 353 029
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146 344 999 142	80 048 095 506
Thành phẩm tồn kho	630 686 458 065	303 981 656 709
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1 224 006 208 780</b>	<b>692 992 637 290</b>

#### 5. Các khoản thuế phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Thuế GTGT được khấu trừ	15 087 083 227	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	345 262 565	1 293 779 645
<b>Cộng</b>	<b>15 432 345 792</b>	<b>1 295 305 300</b>

#### 6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

#### 7. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Số dư đầu năm		3 615 947 632
Tăng trong kỳ		6 272 497 733
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		4 247 328 899
Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>5 641 116 466</b>

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Chi phí vận chuyển máy các loại	64 627 574	65 227 573
Chế tạo máy	610 679 904	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	122 653 603 656	121 938 343 657
Chi phí XDCBDD khác		
<b>Cộng</b>	<b>123 328 911 134</b>	<b>122 225 296 740</b>

#### 9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Vay ngắn hạn	2 365 412 817 947	2 293 100 972 807
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2 365 412 817 947</b>	<b>2 293 100 972 807</b>

#### 10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Phải trả người bán ngắn hạn	968 203 586 222	897 661 377 377
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13 070 451 598	19 194 343 143
<b>Cộng</b>	<b>981 274 037 820</b>	<b>916 855 720 520</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-09-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	30 446 527 748	109 197 518 714
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30 446 527 748</b>	<b>109 197 518 714</b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-09-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	438 701 884 061	357 404 762 572
<b>Cộng</b>	<b>438 701 884 061</b>	<b>357 404 762 572</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-09-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
Kinh phí công đoàn	7 476 483 015	6 772 966 451
Bảo hiểm xã hội	2 430 277 600	978 689 686
Các khoản phải trả phải nộp khác	199 599 404 802	79 401 204 958
<b>Cộng</b>	<b>209 506 165 417</b>	<b>87 152 861 095</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>30-09-2022</b>	<b>01-01-2022</b>
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	120 750 000 000	175 056 500 000	408 341 391 980	199 968 071 766	398 241 654 270
- Tăng vốn trong kỳ	108 724 190 000	902 536 800 829	123 512 029 263	99 560 413 567	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					349 036 356 645
- Giảm vốn trong kỳ				163 348 400 000	382 841 148 976
- Chia cổ tức trong kỳ					144 924 595 000
<b>Số dư cuối kỳ 30-09-2022</b>	<b>229 474 190 000</b>	<b>1 077 593 300 829</b>	<b>531 853 421 243</b>	<b>136 180 085 333</b>	<b>219 512 266 941</b>

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay(*)</b>				
- Tổng số	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước</b>				
- Tổng số		120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2022	01-01-2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120 750 000 000	120 750 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	108 724 190 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	229 474 190 000	120 750 000 000

**15.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	30-09-2022	01-01-2022
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	22 947 419	12 075 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000



**16. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

**30-09-2022****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	4 116 539 688 235
+ Doanh thu bán hàng	4 116 539 688 235
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	13 167 614 265
Doanh thu thuần	<b>4 103 372 073 970</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>4 257 813 562</b>
Lãi tiền gửi	1 289 852 564
Chênh lệch tỷ giá	2 967 960 998
<b>Cộng</b>	<b>4 107 629 887 532</b>

**17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	47 007 905 260
Chênh lệch tỷ giá	15 464 645 072
<b>Cộng</b>	<b>62 472 550 332</b>

**18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

**30-09-2022**

Hỗ trợ bồi thường do tổn thất hỏa hoạn 2019	113 900 000
Thanh lý tài sản	41 736 111
Khác	88 685 893
<b>Cộng</b>	<b>244 322 004</b>

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

**30-09-2022**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 060 393 057 347
Chi phí nhân công	628 533 055 085
Chi phí khấu hao TSCĐ	73 385 265 499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518 814 479 175
Chi phí khác bằng tiền	242 867 141 491
<b>Cộng</b>	<b>3 523 992 998 597</b>

## 20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-09-2022	01-01-2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	349 036 356 645	398 241 654 270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	360 777 711 032	-
Thuế TNDN phải nộp	72 155 542 206	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>276 880 814 439</b>	<b>398 241 654 270</b>

## 21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2022	<b>398 241 654 270</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	276 880 814 439
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	455 610 201 770
+ Trích quỹ khác	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	99 560 413 567
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	123 512 029 263
+ Phân phối cổ tức	144 924 595 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	87 613 163 940
- Số dư 30/09/2022	<b>219 512 266 941</b>

## 22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 204.000.000 đồng

Lập biểuu

Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

## TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	195 907 000 885	603 949 457 863	35 795 222 125	31 001 983 082	3 083 163 948	869 736 827 903
2	Tăng trong kỳ	2 407 837 582	29 557 670 928	217 592 592	150 960 000	35 000 000	32 369 061 102
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	2 407 837 582					2 407 837 582
	- Do mua sắm	-	29 557 670 928	217 592 592	150 960 000	35 000 000	29 961 223 520
3	Giảm trong kỳ	-	7 993 656 097	-	48 719 573	-	8 042 375 670
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	7 993 656 097	-	48 719 573	-	8 042 375 670
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (30-09-2022)</b>	<b>198 314 838 467</b>	<b>625 513 472 694</b>	<b>36 012 814 717</b>	<b>31 104 223 509</b>	<b>3 118 163 948</b>	<b>894 063 513 335</b>
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	171 457 504 372	430 014 281 475	24 647 337 533	22 865 809 236	3 082 602 402	652 067 535 018
2	Tăng trong kỳ	4 830 880 134	53 390 209 341	2 635 525 523	3 838 503 519	1 112 329	64 696 230 846
	- Do trích khấu hao	4 830 880 134	53 390 209 341	2 635 525 523	3 838 503 519	1 112 329	64 696 230 846
3	Giảm trong kỳ	-	6 227 272 907	-	48 719 573	-	6 275 992 480
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	6 227 272 907	-	48 719 573	-	6 275 992 480
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	<b>Số cuối kỳ (30-09-2022)</b>	<b>176 288 384 506</b>	<b>477 177 217 909</b>	<b>27 282 863 056</b>	<b>26 655 593 182</b>	<b>3 083 714 731</b>	<b>710 487 773 384</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	24 449 496 513	173 935 176 388	11 147 884 592	8 136 173 846	561 546	217 669 292 885
2	Số cuối kỳ (30-09-2022)	22 026 453 961	148 336 254 785	8 729 951 661	4 448 630 327	34 449 217	183 575 739 951

